| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN P,**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 277/2023/DS-ST

Ngày: 28 – 9 – 2023

V/v tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang*** *tham gia phiên tòa:* Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 300/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: ông Mai Phước T, sinh năm 1965, *(có mặt).*

Nơi cư trú: tổ I, ấp T, xã T, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 083. 666. 60. 11

*2. Bị đơn*: chị Đỗ Thị Tuyết K, sinh năm 1977, *(vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số A, tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0914.912.722

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Mai Phước T trình bày:*

Do quen biết nên ngày 13/5/2021 dl (nhằm ngày 02/4/2021 âl), chị K hỏi

mượn của ông 50.000.000đ để mua bán sữa non, chị K có viết biên nhận ngày 13/5/2021 và chị K ký tên "Kiều" và ghi họ tên "Đỗ Thị Tuyết K". Vay lãi suất 03%/tháng, thời hạn là 01 tháng trả lại tiền vốn và lãi. Nhưng trong biên nhận không ghi thời hạn. Đến ngày 13/6/2021, chị K chỉ trả lãi mà không trả tiền vốn, chị K hẹn để gom tiền sữa sẽ trả nhưng sau đó tiếp tục trả tiền lãi hàng tháng mà không trả vốn. Trả lãi được 07 tháng từ tháng 06/2021 đến tháng 12/2021, tiền lãi là 10.500.000đ. Chị K ngưng không trả tiền vốn và lãi đến nay. Nhiều lần ông đòi nợ nhưng K vẫn không trả nợ. Chứng cứ ông khởi kiện chị K có Biên nhận ngày 13/5/2021 dl, ngoài ra còn có người làm chứng là bà Trần Thị Mộng N cùng bán sữa non với chị K, bà N là người có nghe cả ông T và chị K nói lại là chị K có vay của ông T 50.000.000đ.

Tiền lãi ông đã nhận 10.500.000đ, nếu tính theo mức lãi quy định là 1,67%/tháng là 5.845.000đ (50.000.000đ x 1,67%/tháng x 7 tháng), cao hơn tiền lãi ông đã nhận là 4.655.000đ (10.500.000đ – 5.845.000đ). Ông đồng ý trừ 4.655.000đ vào nợ gốc, nên nợ gốc còn lại là 45.345.000đ. Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 4.655.000đ.

Nay, ông yêu cầu chị K trả tiền nợ gốc 45.345.000đ, không yêu cầu tính lãi và không yêu cầu tính lãi chậm thi hành án.

*- Chị Đỗ Thị Tuyết K (là bị đơn) đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc, không có người đại diện tham gia tố tụng và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của chị K.*

- Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 21/8/2023 của Tòa án đối với Trần Thị Mộng N cho biết, bà với ông Mai Phước T và chị Đỗ Thị Tuyết K không có mối quan hệ họ hàng, chỉ quen biết nhau qua việc bà với chị K cùng đi mua bán sữa non của Công ty (không nhớ tên), K là trưởng nhóm, bà là thành viên, ông T là khách hàng mua sữa non bên Kiều, không có mua bên bà. Khoảng năm 2021 ông T nói cho bà biết Kiều mượn tiền của ông 50.000.000đ, vài tháng trả lại, bà nói với ông T "*thấy K làm ăn được, K mượn tiền sẽ trả*", sau đó không nhớ thời gian nào K nói cho bà biết *"Tôi mượn tiền của ông T 50.000.000đ để trả tiền sữa cho Công ty"*. Bà xác định chị K có mượn ông T 50.000.000đ, có tính tiền lãi hay không thì bà không biết và từ đó đến nay chị K có trả tiền cho ông T hay chưa bà cũng không biết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, căn cứ Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Phước T, buộc bị đơn là chị Đỗ Thị Tuyết K trả cho ông Mai Phước T tiền vay vốn 45.345.000.000 đồng; đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về số tiền 4.655.000đ; chị K phải chịu án phí theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Mai Phước T khởi kiện yêu cầu chị Đỗ Thị Tuyết K trả tiền vay, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị Đỗ Thị Tuyết K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị K.

[1.3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, mặc dù tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2023 ông T đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị K trả 50.000.000đ tiền vay, nhưng tại phiên tòa ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc 4.655.000đ, chỉ yêu cầu chị K trả tiền gốc 45.345.000đ. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về số tiền 4.655.000đ; sau này ông T được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Ông T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn là ông Mai Phước T đòi chị Đỗ Thị Tuyết K trả tiền vay 50.000.000đ. Chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận ngày 13/5/2021 và người làm chứng bà Trần Thị Mộng N, theo ông T trình bày Biên nhận nợ do chị K tự viết, ký tên và ghi họ tên và lời khai của bà N phù hợp với lời khai của ông T. Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bả tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông T cung cấp và theo xác nhận của chính quyền địa phương chị K đang thường trú và có mặt tại tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang, nhưng không tham gia tố tụng thì coi như chị K từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *" Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, chị K đã vay tiền của ông T 50.000.000 đồng là có thật.

[2.2] Khi đến hạn chị K không trả tiền là chị K đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng. Lẽ ra ông T có quyền yêu cầu trả tiền lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và tiền lãi chậm thi hành án theo quy định tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nhưng ông T không yêu cầu trả tiền lãi là tự nguyện của ông, Hội đồng xét xử ghi nhận. Tuy nhiên, số tiền lãi ông T đã nhận vượt quá quy định và ông đồng ý trừ vào nợ gốc, nên số tiền gốc của ông T còn lại là:

- Tiền lãi đã nhận: 50.000.000đ x 3%/tháng x 7 tháng = 10.500.000đ.

- Tiền lãi theo quy định: 50.000.000đ x 1,67%/tháng x 7 tháng = 5.845.000đ.

- Chênh lệch vượt quy định: 4.655.000đ (10.500.000đ – 5.845.000đ), được trừ vào nợ gốc.

- Nợ gốc còn lại: 45.345.000đ (50.000.000đ – 4.655.000đ).

[2.5] Từ nhận định trên, căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc chị K phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền tiền vay 45.345.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn là chị Đỗ Thị Tuyết K phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Phước T về số tiền 4.655.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Phước T. Buộc chị Đỗ Thị Tuyết K phải có nghĩa vụ trả cho ông Mai Phước T số tiền vay là 45.345.000 đồng *(bằng chữ*: *bốn mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).*

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Đỗ Thị Tuyết K phải chịu 2.267.000 đồng.

- Hoàn trả 1.250.000đ tiền tạm ứng án phí cho ông Mai Phước T theo biên lai thu tiền số 0006369 ngày 18/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

4. Ông Mai Phước T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đỗ Thị Tuyết K vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- THADS huyện P;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Thị Kim Phương**